TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số: 261/2023/DS-PT Ngày 17/8/2023. V/v: Tranh chấp chia di sản thừa kế và xác định phần quyền sử dụng đất.	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Duy Phương.

Các Thẩm phán: Ông Y Phi Kbuôr và ông Hoàng Kim Khánh;

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Chi – Thư ký.

- Đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk: Ông Ngụ Văn Minh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21/7/2023 và ngày 17/8/2023 tại trụ sở TAND tỉnh Đắk Lắk tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 78/2023/TLPT-DS ngày 14/4/2023 về việc *"Tranh chấp chia di sản thừa kế và xác định phần quyền sử dụng đất"* do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 20/02/2023 của TAND huyện Cư M'gar bị đơn ông Triệu Ngọc L, ông Triệu Ngọc L1 và người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vụ án - ông Triệu Ngọc H kháng cáo.

- Nguyên đơn: Bà Triệu Thị H1, sinh năm 1940 và ông Triệu Ngọc T, sinh năm 1981; Cùng địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Triệu Ngọc T: Luật sư Phan Ngọc N -Văn phòng L2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ; Địa chỉ: Số E đường A, Thôn A, xã C, TP B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt)

- Bị đơn: Ông Triệu Ngọc L, sinh năm 1965 và ông Triệu Ngọc L1, sinh năm 1968; Cùng địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. (Đều có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

+ Bà Triệu Thị M – sinh năm 1969 (Có mặt); Ông Triệu Ngọc H – sinh năm 1973 (Có mặt);

+ Bà Triệu Thị N1, sinh năm 1966, chết ngày 24/9/2017. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà N1: Ông Triệu Đức T1, sinh năm 1990; Triệu Thị K, sinh năm 1992; Triệu Thị Cẩm C, sinh năm 2002; Triệu Thị Mỹ D, sinh năm 1996; bà Triệu Thị T2, sinh năm 1988 - Là con đẻ của bà Triệu Thị N1. (Đều vắng mặt)

+ Bà Đặng Thị C1, bà Lý Thị N2, bà Bàn Thị Bích Q; (Đều có mặt) Cùng trú địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà Triệu Thị B – sinh năm 1972 và bà Triệu Thị H2, sinh năm 1976; Cùng địa chỉ: Thôn E, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. (Đều có mặt);

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Triệu Thị H1, bà Triệu Thị M, bà Triệu Thị B và bà Triệu Thị H2: Luật sư Phan Ngọc N – Văn phòng L2, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ; Địa chỉ: Số E đường A, Thôn A, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà các nguyên đơn bà Triệu Thị H1 và ông Triệu Ngọc T thống nhất trình bày:

Ông Triệu Đức T3 và bà Triệu Thị H1 chung sống với nhau từ năm 1961, có 08 người con chung là: Triệu Ngọc L; Triệu Thị N1 (chết ngày 24/9/2017); Triệu Ngọc L1; Triệu Thị M; Triệu Thị B; Triệu Ngọc H; Triệu Thị H2; Triệu Ngọc T.

Tài sản chung do vợ chồng ông T3, bà H1 tạo lập được là các thửa đất số 92, tờ bản đồ số 7, diện tích 15.830m^2; thửa đất số 93, tờ bản đồ số 7, diện tích 15.450m^2; thửa số 141, tờ bản đồ số 17, diện tích 3.600m^2; thửa đất số 142, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.880m^2. Tất cả các thửa đất đều toạ lạc tại xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0404511, số vào sổ 49.222/QSDĐ/BH07 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 17/10/1994 cho ông Triệu Đức T3.

Đến tháng 02/2020, ông Triệu Đức T3 chết không để lại di chúc. Tại đơn xin đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20 tháng 7 năm 1994 của ông Triệu Đức T3 đối với thửa đất số 92, 93, tờ bản đồ số 07; thửa đất số 141 tờ bản đồ số 17 có số nhân khẩu trong hộ là 05 nhân khẩu là Triệu Đức T3, Triệu Thị H1, Triệu Thị B, Triệu Thị H2, và Triệu Ngọc T.

Vì vậy đề nghị Tòa án xác định phần quyền sử dụng đất của 05 thành viên tại thời điểm cấp đất là Triệu Đức T3, Triệu Thị H1, Triệu Thị H2, Triệu Thị B, Triệu Ngọc T, phần quyền sử dụng đất của ông Triệu Đức T3 sẽ chia thừa kế theo quy định của pháp luật cụ thể như sau:

- Xác định thửa đất số 141 tờ bản đồ số 17, diện tích 3.600m^2 và thửa đất số 142 tờ bản đồ số 17, diện tích 2.880m^2 thuộc quyền sở hữu của ông Triệu Đức T3, sau đó phân chia di sản thừa kế của ông Triệu Đức T3 là hai thửa đất trên cho ông Triệu Ngọc L, Triệu Ngọc L1, Triệu Ngọc H;

- Xác định thửa đất số 92 tờ bản đồ số 07, diện tích 15.830m^2 và một phần thửa đất số 93 tờ bản đồ số 07, diện tích 15.450m^2 cho 04 người là bà Triệu Thị H1, bà Triệu Thị B, bà Triệu Thị H2 và ông Triệu Ngọc T. Đối với diện tích 7.423m^2 (là một phần thửa đất số 93) do ông Triệu Ngọc L đang quản lý thì công nhận quyền sử dụng đất cho ông L.

Theo bản tự khai ngày 18/10/2020 và tại phiên toà, các bị đơn ông Triệu Ngọc L, ông Triệu Ngọc L1 trình bày:

Trong cuộc họp gia đình ngày 28/11/2019, dưới sự chứng kiến và nhất trí của toàn bộ thành viên trong gia đình, ông Triệu Ngọc L và ông Triệu Ngọc L1 được ông

Triệu Đức T3 cho thửa đất số 141, tờ bản đồ số 17, diện tích khoảng 3.600m^2 và thửa đất số 142, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.880m^2. Đồng thời, một nửa thửa đất số 93, tờ bản đồ số 7, diện tích khoảng 15.450m^2 cũng đã được ông T3, bà H1 chia cho ông Triệu Ngọc L và ông L đã sử dụng liên tục từ đó đến nay, không tranh chấp với ai. Do đó, các bị đơn không đồng ý chia di sản thừa kế là các thửa đất số 141, 142, tờ bản đồ số 17 và một nửa diện tích thửa đất số 93, tờ bản đồ số 7. Đối với thửa đất số 92 và một phần thửa đất số 93, tờ bản đồ số 7, đề nghị Toà án chia theo quy định của pháp luật.

Theo bản tự khai ngày 18/12/2020 và tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Triệu Ngọc H trình bày:

Trong cuộc họp gia đình ngày 28/11/2019, dưới sự chứng kiến và nhất trí của toàn bộ thành viên trong gia đình, ông Triệu Ngọc L và ông Triệu Ngọc L1 được ông Triệu Đức T3 cho thửa đất số 141, tờ bản đồ số 17, diện tích khoảng 3.600m^2 và thửa đất số 142, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.880m^2. Đồng thời, một nửa thửa đất số 93, tờ bản đồ số 7, diện tích khoảng 15.450m^2 cũng đã được ông T3, bà H1 chia cho ông Triệu Ngọc L và ông L đã sử dụng liên tục từ đó đến nay, không tranh chấp với ai. Do đó, ông Triệu Ngọc H không đồng ý chia di sản thừa kế là các thửa đất số 141, 142, tờ bản đồ số 17 và một nửa diện tích thửa đất số 93, tờ bản đồ số 7. Đối với thửa đất số 92, tờ bản đồ số 7 và một phần thửa đất số 93, tờ bản đồ số 7, đề nghị Toà án chia theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Triệu Thị B, bà Triệu Thị H2, bà Triệu Thị M trình bày:

Bà M, bà B và bà H2 là con của ông Triệu Đức T3 và bà Triệu Thị H1. Ông T và bà H1 trình bày là đúng sự thật, yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nếu được Tòa án công nhận phần quyền sử dụng đất và chia thừa kế, đề nghị giải quyết công nhận hết phần quyền sử dụng đất của bà B và bà H2 cho ông Triệu Ngọc T, để ông T canh tác nuôi dưỡng mẹ già như văn bản mọi người thống nhất phân chia nộp cho Tòa án. Phần di sản thừa kế của ông Triệu Đức T3 chia thừa kế cho ông Triệu Ngọc L, Triệu Ngọc L1 và Triệu Ngọc H.

Người thừa kế thế vị của bà Triệu Thị N1 là ông Triệu Đức T1, sinh năm 1990; Triệu Thị K, sinh năm 1992; Triệu Thị Cẩm C, sinh năm 2002; Triệu Thị Mỹ D, sinh năm 1996; bà Triệu Thị T2, sinh năm 1988 đã có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế của ông Triệu Đức T3.

Tại Bản án sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 20/02/2023 của TAND huyện Cư M’gar đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; Điều 166; Điều 227; Điều 228; Điều 229; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 609; Điều 610; Điều 611; Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 623; Điều 649, khoản 1 Điều 651; Điều 652; Điều 660 của Bộ luật dân sự 2015. Điều 166; Điều 167; Điều 179; Điều 195 của Luật đất đai 2013; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Triệu Thị H1 và ông Triệu Ngọc T về xác định phần quyền về tài sản, yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản của ông Triệu Đức T3 theo quy định của pháp luật.

1. Về xác định quyền sử dụng đất đối với các thửa đất xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, được UBND huyện C cấp GCNQSDĐ số D0404511 ngày 17/10/1994 cho ông Triệu Đức T3:

1.1. Xác định quyền sử dụng đất của ông Triệu Ngọc T, bà Triệu Thị H1, bà Triệu Thị B, bà Triệu Thị H2, ông Triệu Đức T3 gồm:

- Thửa đất số 92, tờ bản đồ số 07, diện tích đo đạc thực tế 15.647m^2

- Một phần thửa đất số 93, tờ bản đồ số 07, diện tích đo đạc thực tế 7.423,9m^2

- Thửa đất số 141, tờ bản đồ số 17, diện tích đo đạc thực tế 3.599,3m^2

- Thửa đất số 142, tờ bản đồ số 17, diện tích đo đạc thực tế 2.865,1m^2

1.2. Xác định quyền sử dụng đất của ông Triệu Đức T3 đối với:

- Thửa đất số 141, tờ bản đồ số 17, diện tích đo đạc thực tế 3.599,3m^2

- Thửa đất số 142, tờ bản đồ số 17, diện tích đo đạc thực tế 2.865,1m^2

Đồng thời, xác định hai thửa đất trên là di sản thừa kế của ông Triệu Đức T3.

1.3. Xác định quyền sử dụng đất của ông Triệu Ngọc T, bà Triệu Thị H1, bà Triệu Thị B, bà Triệu Thị H2 là:

- Thửa đất số 92, tờ bản đồ số 07, diện tích đo đạc thực tế 15.647m^2

- Một phần thửa đất số 93, tờ bản đồ số 07, diện tích đo đạc thực tế 7.423,9m^2

1.4. Công nhận sự thỏa thuận của bà Triệu Thị H1, ông Triệu Ngọc T, bà Triệu Thị H2, bà Triệu Thị Bích g phần quyền sử dụng đất của bà H1, bà B và bà H2 cho ông Triệu Ngọc T. Theo đó, ông Triệu Ngọc T được công nhận quản lý, sử dụng đối với:

- Thửa đất số 92, tờ bản đồ số 07, diện tích đo đạc thực tế 15.647m^2 và tài sản trên đất (có trích sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo, thửa số 2 tờ số 1).

- Một phần thửa đất số 93, tờ bản đồ số 07, diện tích đo đạc thực tế 7423.9m^2 (có trích sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo, thửa số 3, tờ số 1).

Ông Triệu Ngọc T có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký, kê khai sự thay đổi, biến động đối với thửa đất được giao đứng tên mình.

2. Về chia di sản thừa kế của ông Triệu Đức T3:

2.1. Công nhận sự thỏa thuận của bà Triệu Thị H1, ông Triệu Ngọc T, bà Triệu Thị H2, bà Triệu Thị B, Triệu Thị M không nhận di sản thừa kế của ông Triệu Đức T3.

2.2. Giao cho ông Triệu Ngọc L được quyền quản lý, sử dụng: thửa đất số 141, tờ bản đồ số 17, diện tích 3.599,3m^2 (có trích sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo, thửa số 1 tờ số 2).

Giao cho ông Triệu Ngọc L1 được quyền quản lý, sử dụng: thửa đất số 142 tờ bản đồ số 17 diện tích diện tích 2.865,1m^2, trị giá 343.812.000 đồng (có trích sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo, thửa số 2 tờ số 2).

Ông Triệu Ngọc L, Triệu Ngọc L1 có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký, kê khai sự thay đổi, biến động đối với thửa đất được giao đứng tên mình.

2.3. Ông Triệu Ngọc L có trách nhiệm giao lại cho ông Triệu Ngọc H giá trị kỷ phần thừa kế của ông Triệu Đức T3 số tiền 173.340.000 đồng; Ông Triệu Ngọc L1 có trách nhiệm giao lại cho ông Triệu Ngọc H giá trị kỷ phần thừa kế của ông Triệu Đức T3 số tiền 85.236.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm nói trên còn quyết định về lãi suất trong giai đoạn thi hành án, chi phí tố tụng, án phí... Ngày 13/3/2023, bị đơn ông Triệu Ngọc L, ông Triệu Ngọc L1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Triệu Ngọc H có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét huỷ toàn bộ Bản án sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 20/02/2023 của TAND huyện Cư M'gar.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Bị đơn ông Triệu Ngọc L, ông Triệu Ngọc L1 và người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vụ án - ông Triệu Ngọc H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Triệu Ngọc T - Luật sư Phan Ngọc N trình bày: Xét thấy Bản án sơ thẩm đã xem xét và phân chia hợp lý di sản của ông Triệu Đức T3 cho những người thừa kế, phù hợp với hiện trạng quản lý, sử dụng đất hiện nay của các bên đương sự, phục vụ cho việc cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho từng thành viên gia đình. Tại cấp phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới chứng minh kháng cáo của mình là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bác toàn bộ đơn kháng cáo của ông Triệu Ngọc L, ông Triệu Ngọc L1, ông Triệu Ngọc H.

- Đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa phúc thẩm, kết quả tranh luận của các bên đương sự tại phiên tòa phúc thẩm đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk nhận thấy: Tại cấp sơ thẩm, việc thẩm định, định giá chưa đầy đủ, phân chia về giá trị hiện vật chưa phù hợp… do vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Triệu Ngọc L, ông Triệu Ngọc L1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Triệu Ngọc H, huỷ toàn bộ Bản án sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 20/02/2023 của TAND huyện Cư M'gar để xét xử lại tại cấp sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn ông Triệu Ngọc L, ông Triệu Ngọc L1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Triệu Ngọc H được nộp trong thời hạn luật định và đóng tạm ứng án phí phúc thẩm nên xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các đương sự không tự hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

[2] Về nội dung:

Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung kháng cáo của ông Triệu Ngọc L, ông Triệu Ngọc L1 và ông Triệu Ngọc H, thấy:

Ông Triệu Đức T3 và bà Triệu Thị H1 chung sống với nhau từ năm 1961 và có 08 người con chung là: Triệu Ngọc L; Triệu Thị N1 (chết ngày 24/9/2017); Triệu Ngọc L1; Triệu Thị M; Triệu Thị B; Triệu Ngọc H; Triệu Thị H2; Triệu Ngọc T. Căn cứ khoản 1 Điều 651, Điều 610 và khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015, xác định bà H1, ông L, bà N1, ông L1, bà M, bà B, ông H, bà H2, ông T là những người thừa kế trong cùng hàng thừa kế thứ nhất của ông T3 nên bình đẳng với nhau về quyền hưởng di sản theo pháp luật. Như vậy, trong thời hạn 30 năm kể từ thời điểm ông T3 chết, người thừa kế có quyền chia di sản theo sự thoả thuận giữa các đồng thừa kế hoặc yêu cầu Toà án phân chia di sản để đảm bảo quyền thừa kế của mình. Do đó, việc ông T khởi kiện yêu cầu Toà án phân chia di sản thừa kế là có căn cứ.

[2.1] Toà án cấp sơ thẩm đã tiến hành hoà giải nhiều lần nhưng ông L, ông L1, ông H vẫn vắng mặt nên Toà án tiến hành giải quyết vắng mặt, phân chia di sản theo quy định pháp luật là nhằm đảm bảo quyền được hưởng di sản cho những người thừa kế của ông T3. Vì vậy, việc ông L, ông L1, ông H kháng cáo với nội dung ông T không có quyền đòi chia di sản đối với thửa đất số 92, 93 là không có căn cứ.

Về kháng cáo đối với việc công nhận quyền sử dụng đất và phân chia di sản là thửa đất số 93, tờ bản đồ số 7, diện tích đo đạc thực tế 15.117,1m^2:

Tại Đơn xin đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trên ngày 20/7/1994 của ông Triệu Đức T3 thể hiện số nhân khẩu trong hộ gồm 05 người là chủ hộ ông Triệu Đức T3; bà Triệu Thị H1; bà Triệu Thị B, bà Triệu Thị H2 và ông Triệu Ngọc T. Những người con còn lại đã ở riêng là ông Triệu Ngọc L, ông Triệu Ngọc L1, ông Triệu Ngọc H, bà Triệu Thị N1, bà Triệu Thị M. Theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 64/1993/NĐ-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ thì: "*Đối tượng giao đất nông nghiệp để sử dụng ổn định lâu dài là nhân khẩu nông nghiệp thường trú tại địa phương, kể cả những người đang làm nghĩa vụ quân sự".* Do đó, cần xác định tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (do ông Triệu Đức T3 là chủ hộ đại diện đứng tên) nêu trên có 05 người được hưởng quyền lợi ngang nhau về quyền sử dụng đất là ông Triệu Đức T3, bà Triệu Thị H1, bà Triệu Thị B, bà Triệu Thị H2 và ông Triệu Ngọc T. Theo Điều 612 Bộ luật dân sự năm 2015, di sản của ông T3 là quyền sử dụng 1/5 diện tích đất được cấp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0404511 UBND huyện Cư M'gar cấp ngày 17/10/1994. Do vậy ông L, ông L1, ông H kháng cáo cho rằng thửa đất số 93 không được tính vào di sản thừa kế là không có căn cứ.

[2.2] Đối với thửa đất số 141, tờ bản đồ số 17, diện tích đo đạc thực tế 3.599,3m^2 và thửa đất số 142, tờ bản đồ số 17, diện tích đo đạc thực tế 2.865,1m^2:

Trong quá trình giải quyết và tại phiên toà sơ thẩm, phúc thẩm, bà Triệu Thị H1, ông Triệu Ngọc T, bà Triệu Thị H2, bà Triệu Thị B, bà Triệu Thị M đều đề nghị không nhận quyền sử dụng đất và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Triệu Thị N1 đã có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế của ông Triệu Đức T3 đối với các thửa đất số 141, 142. Như vậy, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất còn lại của ông Triệu Đức T3 là ông Triệu Ngọc L, Triệu Ngọc L1, Triệu Ngọc H.

Ông Triệu Ngọc L, Triệu Ngọc L1, Triệu Ngọc H kháng cáo cho rằng các thửa đất số 141, 142 đã được ông Triệu Ngọc T4 tặng cho riêng ông L, ông L1 nhưng ông L, ông L1 không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh việc tặng cho này, đồng thời ông Triệu Ngọc H cũng không có văn bản từ chối nhận di sản hoặc văn bản thoả thuận phân chia di sản. Ngoài ra, trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, Toà án

không làm việc được với ông L, ông L1, ông H nên không thể ghi nhận ý kiến của các ông về việc nhận di sản thừa kế bằng hiện vật hay giá trị bằng tiền. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào thực tế ông L đang quản lý sử dụng thửa đất số 141 và ông L1 đang quản lý sử dụng thửa đất số 142 nên giao cho ông L, ông L1 tiếp tục quản lý, sử dụng các thửa đất nêu trên, đồng thời buộc ông L, ông L1 thanh toán lại cho ông H giá trị kỷ phần mà ông H được hưởng là có căn cứ, phù hợp với thực tế và đảm bảo quyền thừa kế của ông H.

Từ những phân tích và nhận định trên, nhận thấy: Cấp sơ thẩm đã xem xét và phân chia hợp lý di sản của ông Triệu Đức T3 để lại cho những người thừa kế, phù hợp với hiện trạng quản lý, sử dụng đất hiện nay của các bên đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật dân sự và đất đai về việc thừa kế quyền sử dụng đất nông nghiệp, phục vụ cho việc cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho từng thành viên gia đình. Tại cấp sơ thẩm đã tạo điều kiện tối đa để các bên đương sư có mặt để cung cấp chứng cứ, tham gia hòa giải, thẩm định, định giá… thực hiện các quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc giải quyết vắng mặt một số đương sự đảm bảo đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Tại cấp phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới làm thay đổi nội dung bản chất của vụ án để chứng minh kháng cáo của mình là có căn cứ. Do vậy không có cơ sở, căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Triệu Ngọc L, ông Triệu Ngọc L1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Triệu Ngọc H, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 20/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cư M’gar, tỉnh Đắk Lắk.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo mỗi người phải chịu 300.000 đồng,

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Triệu Ngọc L, ông Triệu Ngọc L1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án - ông Triệu Ngọc H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 20/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cư M’gar, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các ông: Triệu Ngọc L, Triệu Ngọc L1 và Triệu Ngọc H, mỗi người phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền đã nộp tại Biên lai thu số 0014083 ngày 13/3/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư M’gar, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 17/8/2023).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND CC tại ĐN;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Cư M'gar;
- Chi cục THADS huyện Cư M'gar;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Duy Phương